

Bản án số: 951/2024/HS-PT
Ngày: 27 - 9 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;
Ông Lê Văn An.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 527/2024/TLPT-HS ngày 14 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Lê Duy T, do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1, bà La Ngọc C đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 06/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Duy T, sinh năm 1989, tại tỉnh Bến Tre. Nơi cư trú: Số A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Bá H và bà Lê Thị Tuyết N; có vợ Nguyễn Thị Xa M và 02 con lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: vào ngày 23/02/2021, bị Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xử phạt 01 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 năm, về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/11/2022 đến nay (có mặt tại phiên tòa).

- **Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:** Luật sư Hồ Quang Tân P - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:**

1. Bà Nguyễn Thị Trang T1, sinh năm 1975 (có mặt);

Nơi cư trú: Số C, đường T, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà La Ngọc C, sinh năm 1999 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A khóm B, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

(Trong vụ án còn có các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không liên quan đến việc kháng cáo nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2017 Lê Duy T thuê thửa đất tọa lạc tại số H, Trần Đại N1, [HYPERLINK "file:///C:\\Users\\Windows%2010%20Pro\\Downloads\\9" \\o "Phường" phường thành phố V, tỉnh Vĩnh Long để mở bãi xe “Nguyễn 99” kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách, trong thời hạn 05 năm. Khi đi vào hoạt động, Duy T đã thuê 23 xe ô tô \(loại 04 và 07 chỗ ngồi\) của nhiều người, để cho thuê lại và cho thuê tự lái, những người thuê xe trả tiền cho Duy T đầy đủ và Duy T cũng trả tiền đầy đủ cho người cho thuê.](#)

Từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021 Duy Tân tự ý lấy 05 xe ô tô đem cầm cố vay tiền, gán nợ cho người khác lấy tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, khi đến hạn Duy T không trả lại xe và tiền cho các chủ xe và chủ nợ mà bỏ trốn (tháng 4/2021), cụ thể như sau:

1/ Ngày 01/9/2019 Duy T thuê xe ô tô biển số 64A – 07319, theo kết quả định giá là 372.316.667 đồng của ông Nguyễn Tường H1, giá thuê là 9.000.000 đồng/tháng, đến tháng 01/2021, Duy T đem xe cầm cho ông Nguyễn Văn C1, để vay số tiền 100.000.000 đồng. Tháng 02/2021, ông H1 phát hiện và nhiều lần yêu cầu Duy T chuộc xe trả lại cho ông H1, nhưng Duy T không thực hiện.

Đến tháng 6/2021 ông H1 thỏa thuận và đưa ông C1 số tiền 30.000.000 đồng, để ông C1 giao trả xe lại cho ông H1 (BL 123-124, 127,128). Ông C1 yêu cầu Duy T trả lại số tiền vay 70.000.000 đồng. Ông H1 yêu cầu Duy T trả lại tiền chuộc xe từ C1 là 30.000.000 đồng.

2/ Ngày 01/9/2019 Duy T thuê xe ô tô biển số 64A – 03905, theo kết quả định giá là 133.950.000 đồng của ông Nguyễn Tường H1, giá thuê 12.000.000 đồng/tháng; sau đó, Duy T đem xe thế chấp cho ông Nguyễn Văn N2, để vay số tiền 300.000.000 đồng (BL 133). Đến tháng 4/2020 ông N2 cho ông Nguyễn Hòa H2 thuê lại, rồi H2 làm giả giấy tờ (Giấy chứng nhận đăng ký xe, Hợp đồng uỷ quyền) cầm cho bà Lê Thị L, số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 30/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V đã thu hồi xe và đã trả lại cho ông H1 (BL 129-130, 133,135,136). Ông H1 đã nhận lại xe và không yêu cầu bồi

thường; đồng thời, yêu cầu Duy T trả tiền thuê cho cả 02 xe trên là 71.000.000 đồng.

3/ Ngày 17/5/2020 Duy T thuê xe biển số 64A-077.95, theo kết quả định giá là 486.850.000 đồng của bà Phạm Thị Hồng H3, giá thuê 10.500.000 đồng/tháng; đến ngày 14/11/2020 Duy T đem xe thế chấp cho bà Võ Bùi Tâm H4 để bảo đảm số tiền vay 150.000.000 đồng mà Duy T vay vào năm 2019; đồng thời, Duy T yêu cầu bà H4 đưa thêm số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng Duy T nợ bà H4 250.000.000 đồng.

Sau đó, bà H3 phát hiện yêu cầu Duy T chuộc xe trả lại cho bà H3, nhưng Duy T không chuộc. Ngày 30/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V đã thu hồi xe và đã trả xe lại cho bà H3 (BL 524, 527, 530). Bà H4 yêu cầu T trả lại số tiền vay 250.000.000 đồng. Bà H3 đã nhận lại xe và không yêu cầu bồi thường.

4/ Tháng 10/2020 Duy T lấy xe ô tô biển số 51H – 232.56 theo kết quả định giá là 629.816.667 đồng, của ông Phạm Hiếu T2, giá thuê là 9.000.000 đồng/tháng, đem thế chấp cho ông Trần Hoàng V, để gán nợ số tiền 100.000.000 đồng; sau đó, ông T2 phát hiện yêu cầu Duy T chuộc xe lại trả cho ông T2, nhưng Duy T không chuộc.

Ngày 25/6/2021 ông T2 thỏa thuận trả cho ông V số tiền 90.000.000 đồng để nhận lại xe (BL 258, 531). Ông T2 yêu cầu Duy T trả lại số tiền 144.000.000 đồng (gồm tiền thuê xe là 54.000.000 đồng; tiền chuộc xe là 90.000.000 đồng)

5/ Ngày 26/6/2020, Duy T thuê xe ô tô biển số 64A-053.76 theo kết quả định giá là 719.658.333 đồng của ông Nguyễn Minh T3, giá tiền thuê là 13.000.000 đồng/tháng; đến ngày 16/8/2020 Duy T đem cầm cho ông Lê Văn H5 Anh, số tiền là 200.000.000 đồng. Ông T3 phát hiện, yêu cầu Duy T chuộc xe trả cho ông T3 nhưng Duy T không chuộc.

Ngày 12/01/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V đã thu hồi xe và đã trả xe lại cho ông T3 (BL 524, 527). Ông T3 yêu cầu Duy T trả tiền thuê xe ô tô trên số tiền 232.500.000 đồng.

* Ngoài ra, Duy T còn chiếm đoạt của bà Bùi Thị Tuyết M1 số tiền 400.000.000 đồng, của ông Nguyễn Hoàng S số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 29/9/2020, Duy T lấy xe ô tô Biển số 64A – 044.16 thuê của bà Phạm Thị Hồng H3 đem cầm cho chị Bùi Thị Tuyết M1, để vay số tiền 400.000.000 đồng. Sau đó, chị H3 phát hiện nên yêu cầu Duy T chuộc xe trả lại ngày 16/3/2021, Duy T và Hồ Thị Thảo N3 (sống với Duy T như vợ chồng) đến nhà bà M1 thỏa thuận và đưa trước cho bà M1 số tiền 100.000.000 đồng, để chuộc xe trả lại cho bà H3, số tiền còn lại 300.000.000 đồng, Duy T hẹn sau 01 tháng sẽ trả đủ cho bà M1, nhưng khi đến hạn Duy T không trả mà bỏ trốn (BL 226). Bà M1 yêu cầu T trả lại số tiền cầm xe 300.000.000 đồng.

- Ngày 10/10/2020, Duy T lấy xe ô tô Biển số 64A – 074.63 của ông Nguyễn Hoàng S, ký gửi tại Bãi xe của Duy T đem cầm cho bà Bùi Thị Tuyết M1 số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, ông S phát hiện nên yêu cầu Duy T chuộc xe lại trả cho ông S. Ngày 19/3/2021 Duy T và N3 đến nhà bà M1 thỏa thuận trả cho bà M1 100.000.000 đồng để chuộc xe trả lại cho ông S, còn lại số tiền 100.000.000 đồng, Duy T hẹn 01 tháng sau sẽ trả, nhưng do không có tiền. Đến tháng 4/2021 Duy T bỏ trốn không trả số tiền trên lại cho chị M1 (BL 524). Ông S đã nhận lại xe và không có yêu cầu bồi thường. Bà M1 yêu cầu Duy T trả lại số tiền cầm xe 100.000.000 đồng.

Ngày 15/12/2020, ông S mua xe ô tô biển số 64A-042.16 của anh Nguyễn Quốc T4 với giá mua là 325.000.000 đồng, anh S trả trước cho anh T4 200.000.000 đồng, còn nợ lại 125.000.000 đồng. Sau đó, ông S nhờ Duy T bán xe này lấy tiền trả cho anh T4 125.000.000 đồng, đưa anh S 200.000.000 đồng, còn lại tiền lời chia đôi. Duy T bán xe với giá 340.000.000 đồng, Duy T trả cho anh T4 số tiền 125.000.000 đồng, số tiền còn lại 215.000.000đ Duy T chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Ông S yêu cầu T trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

Quá trình điều tra bị cáo Lê Duy T khai nhận hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan như trên.

Đối với Hồ Thị Thảo N3 qua quá trình điều tra chưa đủ cơ sở chứng minh Nguyên, đồng phạm với Duy T chiếm đoạt của Bùi Thị Tuyết M1 số tiền 400.000.000 đồng.

Đối với Nguyễn Văn C1, Lê Văn H5 Anh nhận cầm xe ô tô; Nguyễn Văn N2, Võ Bùi Tâm H4, Nguyễn Hoàng V1 nhận thế chấp xe ô tô khi cầm, thế chấp Duy T không nói cho họ biết các xe trên là tài sản do Lê Duy T phạm tội mà có, nên không cấu thành tội phạm chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Đối với hành vi làm giấy tờ giả của Nguyễn Hòa H2 để cầm chiếc xe ô tô biển số 64A-039.05 cho chị Lê Thị L số tiền 200.000.000 đồng, sự việc xảy ra trên địa phận huyện C, tỉnh Hậu Giang. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V có văn bản chuyển vụ việc trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện C, tỉnh Hậu Giang để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với số tiền 370.000.000 đồng Duy T đã nhận của Bùi Văn Tấn E, Giám đốc Công ty cổ phần D, để thuê xe ô tô biển số 51H-232.56; 64A-024.91 và 63A-107.85 vào ngày 12/01/2021 đến ngày 24/02/2021 Duy T và Tấn E thỏa thuận Tấn E giao 03 xe trên lại cho Duy T, còn số tiền không nêu cụ thể thời gian trả, cho nên chưa đủ cơ sở kết luận Duy T chiếm đoạt của Tấn E, mà đây là giao dịch dân sự, nên Cơ quan điều tra - Công an tỉnh V trả đơn cho Tấn E, hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án là có căn cứ.

Đối với các xe ô tô cơ quan điều tra thu hồi gồm xe ô tô biển số 64A-053.76, xe ô tô biển số 64A-039.05; xe ô tô biển số 64A-077.95 đã trao trả lại cho bị hại Nguyễn Minh T3, Nguyễn Tường H1, Phạm Thị Hồng H3.

Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Tình tiết giảm nhẹ: (điểm s khoản 1 Điều 51) (s) người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;

Các tình tiết tăng nặng: (điểm g, h khoản 1 Điều 52) (g) phạm tội 02 lần trở lên; (h) tái phạm.

- Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng; không có

- Về trách nhiệm dân sự:

* Các bị hại yêu cầu Duy T có nghĩa vụ trả lại số tiền cụ thể:

- Ông Nguyễn Tường H1 yêu cầu Duy T phải trả lại cho anh tổng số tiền là 101.000.000 đồng, trong đó: tiền thuê 02 xe ô tô (biển số 64A-073.19 và 64A-039.05) là 71.000.000 đồng và tiền anh bỏ ra chuộc lại xe ô tô biển số 64A-073.19 là 30.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Minh T3 yêu cầu Duy T phải trả tiền thuê xe ô tô biển số 64A-053.76 với tổng số tiền là 232.500.000 đồng.

- Ông Phạm Hiếu T2 yêu cầu Duy T phải trả lại cho anh tổng số tiền là 144.000.000 đồng, trong đó: tiền thuê xe ô tô biển số 51H-232.56 là 54.000.000 đồng và tiền anh bỏ ra chuộc lại xe ô tô biển số 51H-232.56 là 90.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Hoàng S yêu cầu Duy T phải trả lại số tiền là 200.000.000 đồng.

- Bà Bùi Thị Tuyết M1 yêu cầu Duy T trả lại số tiền 400.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan yêu cầu Duy T có nghĩa vụ trả lại số tiền cụ thể:

- Ông C1 yêu cầu Duy T trả lại số tiền 70.000.000 đồng.

- Ông Hậu A yêu cầu Duy T trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

- Bà H4 yêu cầu Duy T trả lại số tiền 250.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 01/CT-VKS-P1, ngày 04/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, truy tố để xét xử bị cáo Lê Duy T, về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Duy T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 175; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Duy T 12 (mười hai) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt được tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/11/2023 đến nay.

2. Về bồi thường thiệt hại:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Buộc bà Nguyễn Thị Trang T1 liên đới bà La Ngọc C để hoàn trả cho bị cáo Lê Duy T số tiền mua xe 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Số tiền này được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, bị cáo Lê Duy T kháng cáo xin giảm hình phạt, vì cho rằng mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo, là quá nặng.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C kháng cáo một phần bản án hình sự sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án về nội dung “Buộc bà Nguyễn Thị Trang T1 liên đới La Ngọc C để hoàn trả cho bị cáo Lê Duy T số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này được tạm giữ để đảm bảo thi hành án”, đồng thời đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giành riêng cho bị cáo Lê Duy T một vụ kiện khác đối với Nguyễn Thị Trang T1 và La Ngọc C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Duy T rút toàn bộ nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt và giữ nguyên quan điểm xe ô tô BKS 64B - 01068 thuộc sở hữu của bị cáo, bà C chỉ là người đứng tên giùm bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bà T1, bà C trả cho bị cáo số tiền xe 400.000.000 đồng, để bị cáo trả cho các bị hại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bị cáo cho rằng bà C chỉ là người đứng tên giùm bị cáo đối với xe ô tô BKS 64B - 01068 nhưng không có giấy tờ chứng minh. Đối với chiếc xe này, bà T1 đã trả tiền cho Hợp tác xã Ngọc H6 nhưng chưa có thời gian để thu thập chứng cứ, đề nghị cho bà T1 và bà C thời gian để thu thập chứng cứ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 342, Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo.

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C: Bà Trang T1 trình bày xe 16 chỗ biển số 64B-

010.68 bà mua của bị cáo T với giá 400.000.000 đồng và trả đủ tiền, tuy nhiên bà T1 không có tài liệu chứng minh là đã trả đủ tiền cho bị cáo. Bị cáo trình bày chưa nhận được tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định xe này là của bị cáo và bán cho bà T1 400.000.000 đồng nên buộc bà T1 và bà C liên đới trả cho bị cáo số tiền 400.000.000 đồng, đồng thời số tiền này được giữ lại để đảm bảo thi hành nghĩa vụ của bị cáo, là có căn cứ.

Bà T1 và bà C kháng cáo cho rằng giữa bà T1 và bị cáo T không có quan hệ mua bán xe, mà do T cầm xe, nhưng không chuộc, nên bà C thanh toán tiền cho Hợp tác xã V2 và bà C đứng tên xe. Tuy nhiên, bà C và bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, và lời trình bày của hai bà không được bị cáo T thừa nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm nêu trên về phần bồi thường thiệt hại “Buộc bà Nguyễn Thị Trang T1 liên đới La Ngọc C để hoàn trả cho bị cáo Lê Duy T số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này được tạm giữ để đảm bảo thi hành án”.

Luật sư trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo: Bị cáo đã tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo xin giảm hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần trách nhiệm hình sự của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Lê Duy T: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện và không có kháng cáo, kháng nghị nào khác liên quan đến trách nhiệm hình sự của bị cáo. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 342, Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Duy T; phần bản án hình sự sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm hình sự của bị cáo Lê Duy T có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

[2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C:

Tại bút lục 18, bà T1 trình bày: “Đối với chiếc xe ô tô biển số 64B-010.68: Cũng vào năm 2018...T kêu tôi mua lại với giá 400.000.000 đồng, T nói là T làm thủ tục cho C đứng tên trước rồi làm thủ tục C thế chấp xe này vay ngân hàng lấy tiền rồi trả tiền mua xe cho T...sau đó T làm thủ tục sang tên xe ô tô này qua cho C đứng tên sở hữu biển số 64B-010.68. Khi C đứng tên vay, C làm hợp đồng thế chấp xe ô tô này để vay ngân hàng...nhận tiền thì tôi đưa tiền mặt cho T 300.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận hay giấy tờ gì cả, số tiền còn lại 100.000.000 đồng thì tôi cũng trả nhiều lần bằng tiền mặt đủ cho T

(cũng không có giấy tờ gì hết)... Tôi không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện tôi mua chiếc xe ô tô biển số 64B-010.68 của Lê Duy T hết”.

Đồng thời, tại Biên bản làm việc ngày 02/5/2024 (bút lục 23), bà La Ngọc C có trình bày: *“Chiếc xe biển số 64B-010.68: xe này lúc đầu anh T mua của người khác rồi nhờ tôi đứng tên dùm, sau đó anh Tân đã bán lại xe này cho người khác, tôi nghe mẹ tôi nói là đã mua xe này lại của anh T và đã trả đủ tiền mua xe cho anh T, nhưng tôi không biết mẹ tôi mua lại xe này của anh T với giá là bao nhiêu và hình thức trả tiền mua xe của anh T như thế nào”.*

Bút lục 29, bà La Ngọc C trình bày: *“...tôi nghe mẹ tôi nói là anh Tân đòi bán lại chiếc xe này lại, lúc này mẹ tôi kêu anh T và nói xe này là tôi (La Ngọc C) đứng tên rồi nên kêu T bán lại cho mẹ tôi luôn, nghe mẹ tôi nói vậy nên anh T đồng ý bán lại xe này cho mẹ tôi, tôi chỉ nghe mẹ tôi nói và biết vậy thôi còn sự thật mẹ tôi có trả tiền cho anh T để mua lại chiếc xe này hay không thì tôi không biết...”.*

Bị cáo T cũng khai nhận (BL 23): *“Vào năm 2020, tôi mua xe ô tô nhãn hiệu TranSit, 16 chỗ ngồi của anh T5 (không rõ họ)... số tiền 365.000.000 đồng (xe này một mình tôi mua, không có hùn với ai hết). Tôi trả tiền mặt cho anh T5, lúc đó tôi mua xe này về cũng định thế chấp vay vốn ngân hàng nên mới nhờ La Ngọc C đứng tên dùm và lấy giấy đăng ký xe ở tỉnh Vĩnh Long để dễ hoạt động, cho nên làm thủ tục mua bán cho La Ngọc C...”.*

Đồng thời tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (BL 658), bà T1 trình bày bị cáo T bán chiếc xe 16 chỗ cho bà T1 với giá 400.000.000 đồng, nhưng bà T1 cũng thừa nhận không có chứng cứ chứng minh được việc bà T1 đã trả số tiền 400.000.000 đồng, trong khi bị cáo T không thừa nhận việc bà T1 đã trả tiền cho T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định, chiếc xe biển số 64B-010.68 bà T1 đã mua của bị cáo T với giá 400.000.000 đồng và chưa trả tiền cho bị cáo, và buộc bà T1, bà C liên đới trả cho bị cáo 400.000.000 đồng, đồng thời số tiền này được giữ lại để đảm bảo thi hành án nghĩa vụ của bị cáo, là có căn cứ.

Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 và bà C cho rằng giữa hai người với bị cáo Lê Duy T không có quan hệ mua bán hay giao dịch nào cả, T cầm xe 16 chỗ với tài xế tên T5, sau đó không chuộc nên La Ngọc C có cùng với Lê Duy T cùng đi S để mua lại chiếc xe 16 chỗ ngồi của HTX V2, bà C đã mua bán và thanh toán đủ tiền cho HTX V2 và bà C đã đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số 64B-010.68, tuy nhiên, bà T1, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời lời trình bày này mâu thuẫn với lời trình bày của hai bà do cơ quan tiến hành cấp sơ thẩm thu thập như đã trích nêu ở trên, đồng thời không được bị cáo thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T1 và bà C, cần giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm nêu trên về phần bồi thường thiệt hại *“Buộc bà Nguyễn Thị Trang T1 liên đới La Ngọc C để hoàn trả cho bị cáo Lê Duy T số tiền 400.000.000 đồng. Số tiền này được tạm giữ để đảm bảo thi hành án”.*

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm:

[5.1]. Bị cáo Lê Duy T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5.2]. Do kháng cáo không được chấp nhận, nên các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356; Điều 343; Điều 329, khoản 1 Điều 342, Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Lê Duy T. Phần Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 06-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long liên quan đến trách nhiệm hình sự của bị cáo Lê Duy T có hiệu lực pháp luật pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 06 - 5 -2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phần bồi thường thiệt hại:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Buộc bà Nguyễn Thị Trang T1 liên đới bà La Ngọc C để hoàn trả cho bị cáo Lê Duy T số tiền mua xe 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Số tiền này được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm:

4.1. Bị cáo Lê Duy T không phải chịu.

4.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trang T1 và bà La Ngọc C mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Trại tạm giam CA tỉnh Vĩnh Long;
- Bị cáo (Trại tạm giam tổng đạt);
- Người liên quan;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa